

Số: 292/2004/QĐ-UB

TP. Cần Thơ, ngày 17 tháng 9 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

V/v ban hành Quy định về quản lý thu phí và đấu thầu phí
trên địa bàn thành phố Cần Thơ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, Lệ phí ngày 28/8/2001 của UBTW Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí - Lệ phí;

Căn cứ Thông tư 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về Phí - Lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2004 của HĐND thành phố;

XĐT Tờ trình số 718/TTtr.STP ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Sở Tư pháp thành phố vụ đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý thu phí và đấu thầu phí trên địa bàn thành phố Cần Thơ (kèm Danh mục phí và mức thu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 41/2003/QĐ-UB ngày 26/5/2003 và Quyết định số 60/2003/QĐ-UB ngày 29/9/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Cục trưởng Cục thuế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan Ban, ngành thành phố, Chủ tịch UBND quận, huyện và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TP.CẦN THƠ

CHỦ TỊCH

Võ Thanh Tòng

QUY ĐỊNH

V/v quản lý thu phí và đấu thầu phí trên địa bàn thành phố Cần Thơ

(Ban hành theo Quyết định số 292/2004/QĐ-UB

ngày 17 tháng 9 năm 2004 của UBND thành phố Cần Thơ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh Phí, lệ phí.

Điều 2. Các loại phí thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này gồm:

1. Các loại phí do xã, phường, thị trấn quản lý thu: (được giao cho uỷ nhiệm thu theo Quyết định số 2640/QĐ-CT.UB ngày 30/8/2004 của UBND thành phố)

- Phí chợ;
- Phí qua đò, qua phà;
- Phí trông giữ xe đạp, xe gắn máy, ô tô;
- Phí bến bãi đậu xe;
- Phí sử dụng mặt nước đậu ghe tàu;
- Phí an ninh trật tự;
- Phí phòng chống thiên tai;
- Phí vệ sinh (không thuộc dịch vụ phí);
- Phí xây dựng công trình nhà ở dân cư.

2. Các loại phí do các cơ quan, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp (kể cả quận, huyện) quản lý thu:

- Phí đo đạc lập bản đồ địa chính;
- Phí tham quan danh lam thắng cảnh;
- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;
- Phí thư viện;
- Phí vệ sinh không thuộc dịch vụ phí;
- Phí dự thi, dự tuyển;
- Phí bảo vệ môi trường và nước thải;
- Phí xây dựng các công trình của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

3. Các loại phí, lệ phí do Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ quy định thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước, các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Cần Thơ khi @-íc cấp cả thêm quyền cho phép thu thì thực hiện theo Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ và Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 3. Thu nộp tiền phí:

1/- Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định nhiệm vụ thu phí; các tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp tiền phí vào Ngân sách Nhà nước (NSNN) theo quy định.

2/ - UBND xã, phường, thị trấn được giao thu phí theo Quy Ớt Ớnh ỹ nhiệm thu của UBND thành phố Cần Thơ vụ cũ nghũa vô nếp ti Ớn phÝ vụ NSNN theo quy Ớnh.

Đi Ớu 4. Danh mục, mức thu phí:

1 - Danh m Ớc, mức thu phí ban hành kèm theo danh mục này là mức thu cụ thể cho các loại danh mục phí. Trên cơ sở này các địa phương áp dụng mức thu cụ thể từng loại phí phát sinh.

2 - Mức thu này cũn Ớ được áp dụng cho các loại phí thu từ các dịch vụ không phải phí thuộc NSNN; là doanh thu để tính thuế cho các cơ sở kinh doanh khi khai thác các dịch vụ này.

3 - Mức thu chi phí nước thải trong phạm vi quận Ninh Kiều, quận Bình Thủy là 500 đ/m³ (thực hiện theo Hi Ớp định hợp tác giữa ChÝnh ph Ớ Vi Ớt Nam vụ CHLB Đức thuốc dự án thoát nước và xử lý nước thải).

Chương II

QUẢN LÝ, THU NỘP, SỬ DỤNG CHỨNG TỪ PHÍ

Đi Ớu 5. Quản lý thu phí :

1. Những loại phí trong danh mục do UBND thành phố ban hành, quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Quy định này, phát sinh ở địa phương nào thì do UBND xã, phường, thị trấn nơi đó quản lý và tổ chức thu. Chi cục thuế có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện và phân cấp quản lý cụ thể cho các xã, phường, thị trấn, Đ Ới thuế làm tham mưu cho UBND xã, phường, thị trấn quản lý thu phí theo đúng quy định về Pháp lệnh Phí, Lệ phí.

1.1. Loại phí của xã, phường, thị trấn đã được đấu thầu, người trúng thầu sẽ tổ chức thu nộp.

1.2. Các loại phí không tổ chức đấu thầu, do ủy nhiệm thu hoặc chỉ định thu, tùy theo tính chất, UBND xã, phường, thị trấn chỉ đạo phải lập bộ Ới với các loại phí ổn định, đồng thời khảo sát các loại phí không ổn định mà giao mức thu nộp ngân sách cho ủy nhiệm thu của xã, phường, thị trấn là người trực tiếp thu nộp phí.

Đ Ới tượng thu nộp phí quy định tại điểm 1.1, 1.2 trên đây là ỹ nhiệm thu của UBND xã, phường, thị trấn đã ký hợp đồng với Chi cục Thuế phải thực hiện theo hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

2. Phí, lệ phí quy định tại Khoản 2 vụ 3, Điều 2 của Quy định này, cơ quan, Ớn vụ thu phí tổ chức quản lý, sử dụng và nộp vào NSNN theo quy định hiện hành.

Đi Ớu 6. Quản lý thu, nộp tiền phí:

Cơ quan, đơn vị tổ chức thu phí phải đăng ký kê khai thu phí h Ớng th Ớng với cơ quan Thuế và phải nộp tờ khai thu phí trong 5 ngày đầu của tháng tiếp theo; Ớn Ớ, có trách nhiệm nộp số tiền phí vào NSNN theo quy định không quá ngày 15 của tháng sau.

UBND xã, phường, thị trấn, các đơn vị được giao thu phí có trách nhiệm đ Ớn đốc các đ Ới tượng thu phí thuộc phạm vi mình quản lý, tổ chức thu và đăng nộp vào NSNN hàng tháng theo quy định.

Đ Ới với các khoản tiền dự thầu để tham gia đấu thầu và tiền đặt cọc khi đã trúng thầu, Chi cục thuế có trách nhiệm hướng dẫn đ Ới tượng dự thầu và trúng thầu nộp tiền vào tài khoản tạm g Ới của Chi cục thuế tại Kho bạc Nhà nước cùng cấp theo quy định tại Điều 11 của Quy định này.

Đ Ới với các khoản phí do các đơn vị được phép thu phí, đơn vị hoạt động công ích tổ chức thu (phí thu từ các dịch vụ) khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì phải đăng ký với cơ quan thuế để kê khai doanh thu và nộp thuế theo quy định pháp luật về thuế (khoản phí này được gọi là khoản thu không thuộc Ngân sách nhà nước theo Khoản 1, Điều 11 Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ).

Cuối năm thực hiện quyết toán chứng từ thu, số tiền thu, nộp vào NSNN với cơ quan thuế trực tiếp quản lý; đồng thời, quyết toán việc sử dụng phí được trích để lại với cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của pháp luật về chế độ kế toán - thống kê.

Điều 7. Đăng ký kê khai và sử dụng chứng từ thu phí:

Các tổ chức, cá nhân được phép thu phí phải đăng ký, kê khai với cơ quan thuế theo đúng quy định và đăng ký nhận mẫu biểu, chứng từ thu do ngành thuế phát hành, khi thu phí phải cấp chứng từ thu cho người nộp tiền. Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân thu phí không sử dụng chứng từ hoặc chứng từ không đúng quy định.

Các tổ chức, cá nhân kinh doanh thu từ dịch vụ phí không thuộc ngân sách phải đăng ký với cơ quan thuế về hóa đơn, chứng từ thu, vé thu theo hướng dẫn của cơ quan thuế; đồng thời, là đối tượng kê khai nộp thuế theo quy định.

Điều 8. Lập bộ, thông báo, tổ chức thu nộp:

Căn cứ vào tính ổn định và thường xuyên của từng loại phí tại các phường, xã, thị trấn, ngành thuế phối hợp với UBND cùng cấp chỉ đạo lập bộ để theo dõi thu; đối với phí An ninh trật tự, Phòng chèo thuyền tại... lập bộ và thông báo cho đối tượng nộp chậm nhất vào cuối tháng hai hàng năm và tùy vào thu nhập của hộ mà động viên hộ nộp một hoặc hai lần trong năm, số phí thu được phải đăng nộp kịp thời vào NSNN, trên nguyên tắc phí ở xã nào thì nộp ngân sách xã đó. Trường hợp thu nộp của hai địa phương có vị trí hành chính khác nhau thì Phòng Tài chính làm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp phân chia số phí thu được cho từng địa phương có phát sinh về phí.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC ĐẤU THẦU PHÍ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 9. Xác định mức giá khởi điểm:

Chủ tịch UBND quận, huyện chỉ đạo Phòng Tài chính, UBND xã, phường, thị trấn khảo sát về mức giá, tính chất ổn định, thường xuyên của từng loại phí ở địa phương có trong danh mục quy định, trên nguyên tắc số tiền thu của năm trước và khả năng phát triển về số thu của năm tiếp theo để quy định mức giá khởi điểm đưa ra đấu thầu.

Điều 10. Mức thu phí phải đưa ra đấu thầu:

- Mức thu trên 36 triệu đồng/năm của một địa điểm thu phí thì phải tổ chức đấu thầu.
- Các loại phí thuộc đối tượng đưa ra đấu thầu theo mức trên bao gồm:
 - + Phí chợ;
 - + Phí qua đò, qua phà;
 - + Phí trông giữ xe đạp, xe máy, « t»;
 - + Phí bến bãi đậu xe;
 - + Phí sử dụng mặt nước đậu ghe tàu;
 - + Phí vệ sinh (không thuộc dịch vụ).
- Khi đưa các loại phí ra đấu thầu cần xác định rõ phạm vi, ranh giới cụ thể để việc thu phí không trùng lặp giữa phạm vi áp dụng đấu thầu phí với phạm vi ủy nhiệm thu các xã, phường, thị trấn.

Điều 11. Nội dung đấu thầu phí gồm có:

1. Mức giá, khởi điểm do UBND xã, phường, thị trấn công bố trên cơ sở văn bản do UBND quận, huyện quyết định theo các điều kiện sau:

- Đảm bảo sát với tổng thu phí của các năm qua;
- Được hình thành trên nguyên tắc mức giá thu phí kèm theo tại Quyết định này;
- Nêu rõ phạm vi và đối tượng thu phí.

2. Thời gian đấu thầu là 1 năm, lấy thời điểm là kết thúc năm dương lịch.

3. Người tham gia đấu thầu phải cam kết đủ năng lực thực hiện hợp đồng, trước khi dự đấu thầu phải nộp dự thầu một khoản tiền 10% trên tổng số tiền của giá khởi điểm mới được tham gia đấu thầu; người không trúng thầu sẽ được hoàn lại số tiền dự thầu. Sau khi kết thúc buổi đấu thầu, Người trúng thầu phải đặt cọc từ 15% đến 25% trên tổng giá trị trúng thầu vào tài khoản tiền gửi của Chi Cục thuế tại Kho bạc Nhà nước quận, huyện (trên cơ sở biên bản tổ chức đấu thầu), trước 5 ngày bàn giao điểm thu phí cho người trúng thầu; UBND xã, phường, thị trấn phải làm thủ tục hợp đồng giao nhận thầu và hoàn trả khoản tiền 10% tiền dự thầu cho người trúng thầu. Riêng số tiền đặt cọc được hoàn trả lại khi chấm dứt hợp đồng và phải thanh lý hợp đồng. Trêng híp ng-êi trúng thÇu ®-n ph-êng chÊm döt híp ®àng thx sè tiOn ®Æt các ®-íc sung vµo NSNN, UBND xã, phường, thị trấn cũ tr, ch nhiÖm tổ chức ®Êu thÇu l'i theo Quy ®Pnh ngy.

4. Phải thông báo công khai rộng rãi khu vực thu phí, thời gian, địa điểm đấu thầu thu phí, tùy vào loại phí và mức phí đấu thầu, giao UBND quận, huyện xem xét quyết ®Pnh mức đặt cọc từ 15% ®Ön 25% gi, trP trúng thÇu.

Điều 12. Thành phần tham dự đấu thầu:

- Đại diện UBND xã, phường, thị trấn chủ trì
- Đại diện Phòng Tài chính
- Đại diện Chi cục thuế
- Tài chính xã, phường, thị trấn
- Đội trưởng Đội Thuế.
- Các đối tượng tham gia đăng ký đấu thầu (tối thiểu phải có 2 đối tượng trở lên tham gia đấu thầu). Trường hợp không đủ đối tượng tham gia đấu thầu thì UBND xã, phường, thị trấn chỉ định uỷ nhiệm thu, trên cơ sở số phí phát sinh mà giao mức nộp NSNN.

Điều 13. Đối tượng trúng thầu:

Đối tượng trúng thầu là người có số tiền đấu thầu cao nhất và được thực hiện hợp đồng trúng thầu theo phương thức: ®ối tượng nhận thầu được hưởng 100% phần thu vượt, nếu lỗ thì phải bù đắp phí theo hợp đồng giao nhận. Khi nhận thầu phải làm hợp đồng trúng thÇu với UBND xã, phường, thị trấn; hợp đồng phải được ghi rõ những nội dung sau:

- Số tiền trúng thầu phải nộp vào NSNN hàng tháng;
- Quyền lợi và nghĩa vụ của người trúng thầu và UBND xã, ph-êng, thP trÊn phải thực hiện đúng hợp đồng. Khi có thiên tai hoặc một số trường hợp đột xuất khác sẽ được điều chỉnh bằng phụ kiện hợp đồng.
- UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thông báo công khai mức giá trúng thÇu thu phí sau khi tổ chức đấu thầu để mọi người biết.

Điều 14. Các loại phí không qua đấu thầu và phí thu từ các dịch vụ không thuộc phí ngân sách:

- Đối với các loại phí do uỷ nhiệm thu của xã, phường, thị trấn thu (ngoài đấu thầu) có số thu nhỏ, không ổn định, giao UBND xã, phường, thị trấn phối hợp cùng Chi Cục thuế chỉ đạo Ban Tụi chính cùng Đội Thuế tổ chức khảo sát, lập danh sách hộ nộp phí và xác định giá khởi điểm. UBND xã, phường, thị trấn tổ chức ngy nhiêm thu để tổ chức thu nộp phí vào NSNN đúng quy định.
- Đối với các loại phí nêu tại quy định này và các loại phí, lệ phí do Chính phủ, Bộ Tài chính và các Bộ quy định, các tổ chức, đơn vị hành chính sự nghiệp và sự nghiệp có thu (kể cả các đoàn thể) có tổ chức thu, số tiền phí thu được sau khi trích để lại cho đơn vị được hưởng theo quy định, số còn lại phải nộp vào NSNN.
- Đối với phí do các đơn vị sự nghiệp có thu (đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) hoặc các đơn vị công ích được giao thu thì số tiền phí thu từ các dịch vụ không thuộc phí NSNN, là doanh thu tính thuế theo quy định của pháp luật thuế; các tổ chức và cơ sở kinh doanh phải nhận chứng từ thu bằng hóa đơn hoặc vé do Cục Thuế phát hành.

Điều 15. UBND xã, phường, thị trấn đã ký hợp đồng với Chi Cục thuế thu các loại phí quy định tại Khoản 1, Điều 2: phí chợ; phí qua đò, qua phà; phí trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe ô tô; phí bến bãi đậu xe; phí sử dụng mặt nước đậu ghe tàu; phí an ninh trật tự, phí vệ sinh (trừ các tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp công ích); phí phòng, chống thiên tai, phí xây dựng công trình nhà

ở dân cư; **được trích để lại số tiền thu phí trước khi nộp vào NSNN tối đa là 10%** để tổ chức thu phí theo quy định tại điểm c, mục 2, Điều 11, Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ để trả thù lao cho người trực tiếp thu phí và các chi phí khác như chi mua biểu mẫu, biên lai, vé thu phí (gọi là chứng từ thu phí).

Các tổ chức, đơn vị Hành chính sự nghiệp, Sở, Ban, ngành, đơn vị sự nghiệp có thu, kể cả quận, huyện, nếu được giao nhiệm vụ thu phí thì được trích để lại theo quy định sau đây:

- Trường hợp tổ chức thu phí được NSNN đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí cả năm thì số phí thu được nộp 100% vào NSNN.

- Trường hợp tổ chức thu phí chưa được NSNN đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí thì tổ chức thu phí được trích để lại tỷ lệ % sử dụng cho chi phí phục vụ cho việc thu phí theo công thức sau:

Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho việc thu phí:

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times$$

Các đơn vị được phép thu phí khi đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép tỷ lệ được trích phải mở tài khoản tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn và nộp 100% số phí thu hàng tháng vào tài khoản tạm gửi, căn cứ vào tỷ lệ được trích, chuyển số phải nộp theo tỉ lệ vào NSNN và số được trích vào tài khoản của đơn vị mình.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Giao UBND quận, huyện, các Sở, Ban, ngành thành phố có liên quan chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện Quy định này. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy định quản lý thu phí, đấu thầu phí sẽ được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Điều 17. Các đối tượng được thu phí do UBND xã, phường, thị trấn quản lý phải chấp hành nghiêm chỉnh việc thu các mức phí đúng quy định và nộp tiền phí theo hợp đồng đã ký (đối với hộ trúng thầu).

Điều 18. Nghiêm cấm các cơ quan, cán bộ lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tiền phí; khi phát hiện, phải bồi thường toàn bộ số tiền sử dụng trái phép vào ngân sách và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Giao Sở Tài chính hướng dẫn quyết toán việc sử dụng số tiền phí được trích và quyết toán tài chính đối với cơ quan Tài chính cùng cấp theo chế độ kế toán thống kê của Nhà nước quy định.

Điều 20. Giao Cục Thuế có trách nhiệm in ấn, cấp phát chứng từ thu phí theo quy định của Bộ Tài chính và xuyệt dùng Quy chế Thuế hướng dẫn cho các tổ chức đơn vị, cá nhân thu phí; đồng thời, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức triển khai hướng dẫn việc thực hiện quản lý, thu nộp, sử dụng phí, thanh quyết toán chứng từ cho các đối tượng (kể cả đối tượng trúng thầu) theo quy định pháp luật về phí, lệ phí. Cơ quan Thuế cung cấp biểu mẫu và chứng từ thu, biên lai thu, vé thu cho UBND xã, phường, thị trấn để tổ chức thu phí.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, báo cáo về UBND thành phố để kịp thời xử lý.

**TM. UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Võ Thanh Tòng

DANH MỤC PHÍ VÀ MỨC THU PHÍ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Ban hành theo quyết định số 292 /2004/QĐ-UB
ngày 16 tháng 9 năm 2004 của UBND thành phố Cần Thơ)

Số TT	DANH MỤC PHÍ	MỨC THU
I	PHÍ CHỢ	đồng/ngày
1	Đối với hộ mua bán khu vực (tự sản tự tiêu) 1 buổi chợ 1 ngày chợ	1.000 2.000

2	Đối với hộ cố định (kể cả bán trên lòng, lề đường)	5.000
II	PHÍ QUA PHÀ, QUA ĐÒ	đồng/người/chuyến
1	Phí qua phà	
	a) Đối với người	500
	b) Đối với người và phương tiện hành lý	
	- Người và xe gắn máy	2.000
	- Người và xe đạp	1.000
	- Người kèm theo hành lý (chiếm diện tích trên 1m ² hoặc trên 100kg)	1.500
2	Phí qua đò	
	- Đối với người	
	+ Đò ngang: Dưới 300m	200
	Từ 300m - dưới 500m	300
	Từ 500m - dưới 1000m	500
	Từ trên 1000m	1.000
	+ Đò dọc: Chiều dài của tuyến sông dưới 2 km (nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2km, thì cứ 1km thu thêm 500 đồng)	1.000
	- Đối với người và phương tiện	
	+ Đò ngang: Dưới 1km	1.000
	Trên 1 km	2.000
	+ Đò dọc: Người và xe máy	2.000
	Người và xe đạp	1.000
	(nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2km, thì cứ 1km thu thêm 1.000 đồng)	
III	PHÍ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, GẮN MÁY, Ô TÔ	đồng/lần/chiếc
1	Xe ô tô trên 12 chỗ:	
	- Giữ một lần	5.000
	- Giữ cả đêm	10.000
2	Xe ô tô 12 chỗ trở xuống:	
	- Giữ một lần	4.000
	- Giữ cả đêm	8.000
3	Xe gắn máy:	
	- Các phường trong quận Ninh Kiều:	
	+ Giữ một lần	1.000
	+ Giữ cả đêm	2.000
	- Các xã, phường và thị trấn còn lại:	
	+ Giữ một lần	500
	+ Giữ cả đêm	1.000
4	Xe đạp (trường hợp hợp đồng giữ xe tháng thì do các bên thỏa thuận nhưng mức tối đa không quá quy định này nhân số ngày giữ giữ trong tháng)	

	- Các phường trong quận Ninh Kiều - Các xã, phường và thị trấn còn lại	500 200
IV	PHÍ BẾN BÃI ĐẠU XE	đồng/lần/chiếc
1	Xe lam, Daihasu, du lịch dưới 12 ghế, xe tải trọng tải từ 1 tấn trở xuống	4.000
2	Xe tải trên 1 tấn đến 2,5 tấn, xe du lịch từ 12 ghế đến 15 ghế	6.000
3	Xe khách trên 15 ghế và xe tải trên 2,5 tấn	8.000
4	Ba gác, xe gắn máy (loại chở người thu tiền)	2.000
V	PHÍ SỬ DỤNG MẶT NƯỚC ĐẬU GHE TÀU	đồng/lần/chiếc
1	Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích lớn, địa thế thuận lợi, trọng tải lớn trên 10 tấn.	4.000
2	Đối tượng sử dụng mặt nước có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn.	3.000
3	Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích nhỏ, địa thế không thuận lợi, trọng tải nhỏ dưới 5 tấn.	1.000
4	Bè nuôi cá trên sông	5.000đ/m ² /năm
VI	PHÍ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ	đồng/m ²
1	Khu vực đất ở, nhà ở đô thị tỷ lệ 1/500 - Đất có nhà - Đất không có nhà - Đất nông nghiệp khu vực đô thị và dân cư nông thôn tỷ lệ 1/500	600 550 300
2	Đất nông nghiệp khu vực nông thôn - Tỷ lệ 1/500 - Tỷ lệ 1/1.000 - Tỷ lệ 1/2.000 - Tỷ lệ 1/5.000 Đất chuyên dùng khu vực đô thị - Tỷ lệ 1/500	200 100 30 10 500
3	Đất chuyên dùng khu vực nông thôn & đất khác - Tỷ lệ 1/500 - Tỷ lệ 1/1.000	300 100
4	Đo đạc lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất phục vụ cho việc cấp giấy CNQSDĐ đại trà của các đối tượng thuộc NSNN thì thu phí đo đạc khi kiểm tra xác minh diện tích và lập hồ sơ kỹ thuật - Đối với khu vực đô thị - Đối với khu vực nông thôn	đồng/vụ 30.000 20.000
VII	PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI	đồng/thửa đất và đồng/văn bản

1	Trích lục : Hồ sơ địa chính Hồ sơ hành chính Hồ sơ thanh tra Hồ sơ kế hoạch	5.000 5.000 5.000 5.000
2	Tư liệu - bản đồ - Bản đồ tỷ lệ: 1/200, 1/500, 1/1.000 - Bản đồ tỷ lệ: 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000	40.000 50.000
VIII	PHÍ THAM QUAN DANH LAM THẮNG CẢNH	đồng/lần
1	Chợ nổi	2.000
2	Khu du lịch	5.000
3	Vườn du lịch, điểm tham quan	3.000
IX	PHÍ THƯ VIỆN	đồng/thẻ/năm
	Cấp thẻ bạn đọc (kể cả ép nhựa)	10.000
X	PHÍ AN NINH, TRẬT TỰ	đồng/tháng
1	Cơ quan, DN; đơn vị SX, DV (kể cả NN và tư nhân)	40.000
2	Các hộ kinh doanh, sản xuất, mua bán	5.000
3	Các hộ công chức NN, hộ nhân dân thành thị (phường của thành phố, thị xã)	3.000
4	Hộ SX nông nghiệp, làm vườn và hộ lao động khác.	1.500
XI	PHÍ VỆ SINH	đồng/tháng
1	Các cơ quan HCSN, cơ quan Đảng, Đoàn thể - Trụ sở nằm độc lập - Trụ sở cơ quan nằm chung một khuôn viên, thì mỗi đơn vị thu	15.000 10.000
2	Đối với trường học (từ mẫu giáo đến đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, bán công, dân lập, công lập): - Trường dưới 10 phòng - Trường từ 10 đến 20 phòng - Trường trên 20 phòng	20.000 30.000 50.000
3	Đối với công ty, xí nghiệp: - Văn phòng nằm độc lập - Các Công ty, Xí nghiệp sản xuất, kinh doanh	50.000 70.000
4	Đối với cơ sở SXKD, DV (Riêng đối với nhà trọ, cứ mỗi phòng thu 3.000đ/phòng/tháng)	50.000
5	Đối với khách sạn	200.000
6	Đối với nhà hàng	200.000

7	Đối với khách sạn và nhà hàng	300.000
8	Đối với hộ buôn bán cố định tại các chợ (không thu phí đối với các đối tượng buôn bán nhỏ, lẻ)	10.000
9	Đối với hộ gia đình không SXKD nhà mặt tiền	10.000
10	Đối với hộ gia đình không SXKD nhà trong hẻm	5.000
XII	PHÍ DỰ THI, DỰ TUYỂN	đồng/thí sinh/lần thi
1	Tuyển sinh (xét tuyển) tất cả học sinh đăng ký dự xét tuyển lớp đầu cấp trường trung học cơ sở (lớp 6), trường trung học phổ thông (lớp 10)	5.000
2	Thi tốt nghiệp bậc trung học: Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học hệ phổ thông, bổ túc. - Dự thi tốt nghiệp THCS, bổ túc THCS - Dự thi tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT	15.000 20.000
3	Phí dự thi, dự tuyển (theo Thông tư liên tịch số 28/2003/TTLB/BTC.BGD&ĐT ngày 04/4/2003)	
	- Thí sinh đăng ký dự thi sơ tuyển và dự thi vào các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề (đối với các trường có tổ chức thi)	40.000
	- Thí sinh thuộc diện xét tuyển hoặc tuyển thẳng vào trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.	15.000
	- Sơ tuyển bao gồm tất cả các môn (đối với các trường có tổ chức sơ tuyển trước khi thi chính thức)	20.000
	- Dự thi văn hoá (bao gồm tất cả các môn)	20.000
	- Dự thi năng khiếu (bao gồm tất cả các môn)	50.000
XIII	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NƯỚC THẢI	đồng/m ³
1	Nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, gia đình tại các quận, huyện (trừ quận Ninh Kiều, Bình Thủy)	180
2	Nước thải công nghiệp tính theo từng chất gây ô nhiễm được quy định tại Điều 6 của Nghị định số 67/2003/NĐ.CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ.	Thu theo quy định tại Điều 6 của NĐ số 67/2003/NĐ.CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ.
XIV	PHÍ XÂY DỰNG	% giá trị xây dựng
1	Các công trình xây dựng của các đơn vị sản xuất, KDDV, ... (trừ các thiết bị máy móc lắp đặt) + Giá trị xây dựng đến 1 tỷ đồng + Giá trị xây dựng trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng + Giá trị xây dựng trên 5 tỷ đồng	0,4 0,2 0,1
2	Các công trình là nhà ở dân cư: - Nhà ở đô thị (bao gồm các quận và các thị trấn thuộc các huyện): + Giá trị xây dựng trên 500 triệu đồng + Giá trị xây dựng trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	đồng/công trình 500.000 300.000

	+ Giá trị xây dựng từ 200 triệu đồng trở xuống - Nhà ở vùng nông thôn (kể cả ven đô thị và các thị tứ): + Giá trị xây dựng từ trên 200 triệu đồng + Giá trị xây dựng từ 200 triệu đồng trở xuống	150.000 150.000 100.000
XV	PHÍ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	đồng/người/năm
1	Lao động nông nghiệp	1.000
2	Lao động phi nông nghiệp	2.000
3	Các DN thuộc các thành phần kinh tế :	đồng/DN/năm
	3.1 Doanh nghiệp nhà nước	500.000
	3.2 Công ty Cổ phần, Công ty TNHH	500.000
	3.3 DNTN, các Chi nhánh thuộc Công ty	200.000
	3.4 Các HTX	100.000
	3.5 Các hộ kinh doanh cá thể	50.000